

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
DU LỊCH BẾN THÀNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

Địa chỉ: 70 Lý Tự Trọng, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	10 – 35

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

Địa chỉ: 70 Lý Tự Trọng, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hoàng Tâm Hoà	Chủ tịch
Ông Đặng Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Phước Bảo Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên	Thành viên
Bà Đặng Thị Thi Thanh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên
Ông Thái Minh Duy	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Thi Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước Bảo Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

Địa chỉ: 70 Lý Tự Trọng, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Số: 20/2023/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem trang tiếp theo)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		287.379.344.243	202.088.159.950
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.383.631.045	14.750.117.374
1. Tiền	111		9.383.631.045	14.750.117.374
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	32.000.000.000	8.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175.358.724.562	145.048.148.899
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	93.182.998.597	89.348.548.068
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	79.947.165.664	57.691.959.182
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	18.762.501.436	15.079.672.358
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.533.941.135)	(17.072.030.709)
IV. Hàng tồn kho	140		65.133.396.079	29.025.043.248
1. Hàng tồn kho	141	4.6	65.133.396.079	29.025.043.248
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.503.592.557	5.264.850.429
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	1.419.316.976	1.215.870.418
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.677.853	1.252.683
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	4.056.597.728	4.047.727.328
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178.434.678.769	184.767.199.846
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.472.025.000	2.461.025.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	2.472.025.000	2.461.025.000
II. Tài sản cố định	220		47.893.384.073	49.685.223.555
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	47.086.678.632	48.742.679.920
Nguyên giá	222		154.266.590.243	154.352.626.607
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.179.911.611)	(105.609.946.687)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	806.705.441	942.543.635
Nguyên giá	228		4.141.037.044	4.141.037.044
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.334.331.603)	(3.198.493.409)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.9	23.079.130.522	23.492.284.930
1. Nguyên giá	231		36.741.573.937	36.741.573.937
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.662.443.415)	(13.249.289.007)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		194.182.533	194.182.533
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		194.182.533	194.182.533
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	83.524.664.173	85.588.224.173
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		91.546.951.082	91.546.951.082
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.079.175.540	11.392.735.540
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.101.462.449)	(17.351.462.449)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.271.292.468	23.346.259.655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	21.271.292.468	23.346.259.655
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		465.814.023.012	386.855.359.796

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		259.328.407.277	192.720.262.180
I. Nợ ngắn hạn	310		226.582.672.903	158.431.214.698
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	40.837.915.690	21.515.680.353
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	46.045.443.740	23.111.266.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	7.324.884.527	2.131.392.469
4. Phải trả người lao động	314	4.14	7.381.587.500	4.913.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	34.981.986.227	45.346.613.765
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	20.018.659.135	10.699.707.843
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	10.283.272.943	13.788.405.771
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	50.801.809.903	28.030.034.778
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	8.892.113.238	8.892.113.238
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.000.000	3.000.000
II. Nợ dài hạn	330		32.745.734.374	34.289.047.482
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.16	9.311.292.574	9.814.605.682
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	23.434.441.800	24.474.441.800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		206.485.615.735	194.135.097.616
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20.1	206.485.615.735	194.135.097.616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(911.400.000)	(911.400.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.635.810.142	4.635.810.142
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(47.238.794.407)	(59.589.312.526)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(59.589.312.526)	(77.642.440.079)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.350.518.119	18.053.127.553
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		465.814.023.012	386.855.359.796



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Nguyễn Văn Ngọc
Kế toán trưởng

Ngô Ngọc Trinh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.22	398.143.967.980	307.476.251.361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.23	4.716.627.140	4.381.262.325
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		393.427.340.840	303.094.989.036
4. Giá vốn hàng bán	11	4.24	326.568.259.541	257.743.654.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.859.081.299	45.351.334.609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.25	2.925.224.867	383.238.233
7. Chi phí tài chính	22	4.26	3.335.261.590	2.147.361.817
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.583.765.817</i>	<i>1.004.139.405</i>
8. Chi phí bán hàng	25	4.27	34.517.679.649	20.741.515.323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.28	19.448.696.523	14.789.177.899
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.482.668.404	8.056.517.803
11. Thu nhập khác	31		183.517.559	171.919.699
12. Chi phí khác	32		33.667.844	322.300.371
13. Lợi nhuận khác	40		149.849.715	(150.380.672)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.632.518.119	7.906.137.131
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	16.584.770
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.632.518.119	7.889.552.361
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.3	506	316
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.4	506	316



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Nguyễn Văn Ngọc
Kế toán trưởng

Ngô Ngọc Trinh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.632.518.119	7.906.137.131
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.29	2.204.993.890	2.521.952.835
Các khoản dự phòng	03		1.211.910.426	1.717.836.540
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.959.059.130)	(156.046.829)
Chi phí lãi vay	06	4.26	1.583.765.817	1.004.139.405
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		15.674.129.122	12.994.019.082
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.818.781.659)	(80.651.724.611)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36.108.352.831)	(23.016.343.794)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		43.542.369.972	81.099.248.307
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.871.520.629	1.591.568.426
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.583.765.817)	(1.004.139.405)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(16.584.770)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.000.000	3.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.410.880.584)	(9.000.956.765)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(31.000.000.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	3.000.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		313.560.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.959.059.130	156.046.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.727.380.870)	3.156.046.829

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.30	120.772.302.981	59.496.087.300
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.31	(98.000.527.856)	(61.374.783.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22.771.775.125	(1.878.696.500)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(5.366.486.329)	(7.723.606.436)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.750.117.374	11.459.119.999
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	9.383.631.045	3.735.513.563



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Nguyễn Văn Ngọc
Kê toán trưởng

Ngô Ngọc Trinh
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Bến Thành, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 27 tháng 10 năm 2014, Chủ tịch UBND TP. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 5288/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Bến Thành (thuộc Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV) thành công ty cổ phần. Ngày 03 tháng 03 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030117827 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 09 năm 2022 để thay đổi địa chỉ Công ty.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Văn bản số 3075/UBCK-QLPH ngày 10 tháng 06 năm 2015 và được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 05/2017/GCNCP-VSD ngày 04/01/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 250.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV	Việt Nam	122.500.000.000	49,00	122.500.000.000	49,00
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Chợ Lớn	Việt Nam	-	-	34.571.500.000	13,83
Công ty Cổ Phần An Phú	Việt Nam	26.660.000.000	10,66	26.660.000.000	10,66
Các nhà đầu tư khác		100.840.000.000	40,34	66.268.500.000	26,51
Cộng		250.000.000.000	100	250.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 70 Lý Tự Trọng, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 309 (01 tháng 01 năm 2023 là: 281).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Điều hành tour du lịch; chi tiết: kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; chi tiết: kinh doanh nhà hàng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; chi tiết: kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; chi tiết: cho thuê văn phòng, quầy, sạp, cửa hàng kinh doanh; đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà; cho thuê kho bãi; kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; chi tiết: đại lý vé tàu hỏa, bán vé máy bay; môi giới vận tải; dịch vụ nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; chi tiết: mua bán hóa chất (trừ dược phẩm, thuốc trừ sâu; hóa chất sử dụng trong nông nghiệp, hóa chất có tính độc hại mạnh và không buôn bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại tại trụ sở).

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Doanh thu kỳ này tăng 29% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi tiết biến động doanh thu chủ yếu như sau:

- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ lữ hành tăng 149% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu tăng đáng kể từ tour du lịch Outbound (tăng 1112% so với cùng kỳ năm trước). Nguyên nhân do sự gia tăng mạnh của các tour du lịch nước ngoài tổ chức dưới dạng các chương trình, sự kiện, hội nghị có quy mô và giá trị lớn;
- Doanh thu từ bán hàng hoá giảm 49% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do chi phí nhập hàng tăng cao và hạn chế về kho lưu trữ hàng hoá, Công ty giảm số lượng hàng nhập. Đồng thời, Công ty bị cạnh tranh khách hàng từ các nhóm công ty khác cao dẫn đến bị mất thị phần đối với lĩnh vực hàng hoá chủ yếu là hàng hoá chất Titanium Dioxide Tipure.

Theo đó, giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng 27% so với cùng kỳ năm trước; cụ thể:

- Giá vốn cung cấp dịch vụ lữ hành tăng 150% so với cùng kỳ năm trước;
- Giá vốn bán hàng hoá giảm 49% so với cùng kỳ năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có các công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:				
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	09 Ngô Quyền, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên- Huế, Việt Nam	43,33%	43,33%	43,33%
Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	4-6-8 Hồ Huân Nghiệp, phường Bến Nghé, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Căn hộ cho thuê nhà Phong Lan	180A Hai Bà Trưng, phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	22,22%	22,22%	22,22%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Trung tâm Lữ hành Sài Gòn	70 Lý Tự Trọng, P. Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Khách sạn Viễn Đông	275A Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Khách sạn Ngân Hà	190 Lê Thánh Tôn, P. Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
4	Chi nhánh Hà Nội	Tầng 4, toà nhà Kinh đô, 93 Lò Đúc, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam
5	Chi nhánh Đà Nẵng	90 Quang Trung, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
6	Chi nhánh Cần Thơ	171 Trần Văn Khéo, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam
7	Chi nhánh Vĩnh Long	Tổ 14, ấp An Thuận, xã An Bình, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2022.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	80.098.300	63.974.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.303.532.745	14.686.142.674
Cộng	9.383.631.045	14.750.117.374

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.000.000.000	12.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Cộng	32.000.000.000	32.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2023 VND			Tại ngày 01/01/2023 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết:						
Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique (a)	63.000.000.000	(16.971.522.143)	(*)	63.000.000.000	(15.221.522.143)	(*)
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân (b)	24.278.147.833	-	(*)	24.278.147.833	-	(*)
Công ty TNHH Căn hộ cho thuê nhà Phong Lan (c)	4.268.803.249	(2.129.940.306)	(*)	4.268.803.249	(2.129.940.306)	(*)
Cộng	91.546.951.082	(19.101.462.449)		91.546.951.082	(17.351.462.449)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Du lịch Huế	7.182.926.938	-	(*)	7.182.926.938	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Bến Thành	3.896.248.602	-	(*)	3.896.248.602	-	(*)
Công ty Cổ phần Khách sạn Tháng Mười	-	-		313.560.000	-	(*)
Cộng	11.079.175.540	-		11.392.735.540	-	

- a) Khoản đầu tư chiếm 30% quyền sở hữu Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- b) Khoản đầu tư chiếm 43,33% quyền sở hữu Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- c) Khoản đầu tư chiếm 22,22% quyền sở hữu Công ty TNHH Căn hộ cho thuê nhà Phong Lan, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ cho thuê căn hộ.
- (*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.33	83.250.000	83.250.000
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	11.322.671.710	12.806.825.690
Công ty Cổ phần Triệu Hải Lâm	7.211.750.998	8.411.750.998
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Bến Thành	6.141.168.000	2.150.514.000
Các khách hàng khác (*)	68.424.157.889	65.896.207.380
Cộng	93.182.998.597	89.348.548.068

(*) Tại ngày 30/06/2023, mỗi khoản phải thu các khách hàng khác có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số phải thu của khách hàng ngắn hạn.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	6.303.710.254	6.272.349.650
Các nhà cung cấp khác (*)	73.643.455.410	51.419.609.532
Cộng	79.947.165.664	57.691.959.182

(*) Tại ngày 30/06/2023, mỗi khoản trả trước cho các nhà cung cấp khác có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Phải thu khác là các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.33	3.584.224.370	3.584.224.370
Tạm ứng	14.491.972.389	11.000.207.757
Các khoản ký cược, ký quỹ	154.500.000	154.500.000
Phải thu khác	531.804.677	340.740.231
Cộng	18.762.501.436	15.079.672.358
Dài hạn:		
Các khoản ký cược, ký quỹ	2.472.025.000	2.461.025.000

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	371.791.944	-	327.766.314	-
Công cụ, dụng cụ	832.551.675	-	593.930.002	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.353.537.789	-	22.920.400.224	-
Hàng hóa	5.575.514.671	-	5.182.946.708	-
Cộng	65.133.396.079	-	29.025.043.248	-

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2023	125.817.307.444	15.334.882.624	8.964.280.746	3.942.575.793	293.580.000	154.352.626.607
Xoá sổ	-	-	-	(86.036.364)	-	(86.036.364)
Tại ngày 30/06/2023	125.817.307.444	15.334.882.624	8.964.280.746	3.856.539.429	293.580.000	154.266.590.243
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2023	83.158.049.736	13.502.810.015	4.799.128.863	3.924.530.573	225.427.500	105.609.946.687
Khấu hao trong kỳ	950.615.028	237.060.754	430.385.676	6.484.830	31.455.000	1.656.001.288
Xoá sổ	-	-	-	(86.036.364)	-	(86.036.364)
Tại ngày 30/06/2023	84.108.664.764	13.739.870.769	5.229.514.539	3.844.979.039	256.882.500	107.179.911.611
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2023	42.659.257.708	1.832.072.609	4.165.151.883	18.045.220	68.152.500	48.742.679.920
Tại ngày 30/06/2023	41.708.642.680	1.595.011.855	3.734.766.207	11.560.390	36.697.500	47.086.678.632

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 của TSCĐ hữu hình là 20.139.971.109 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.18.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 67.259.191.248 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là giá trị đang ghi sổ của phần mềm máy tính tại ngày 30/06/2023.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.892.473.244 VND.

4.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

**Nhà cửa, vật kiến trúc
VND**

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Nguyên giá:

Tại ngày 01/01/2023 36.741.573.937

Tại ngày 30/06/2023 36.741.573.937

Giá trị hao mòn lũy kế:

Tại ngày 01/01/2023 13.249.289.007

Khấu hao trong kỳ 413.154.408

Tại ngày 30/06/2023 13.662.443.415

Giá trị còn lại:

Tại ngày 01/01/2023 23.492.284.930

Tại ngày 30/06/2023 23.079.130.522

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 6.659.299.633 VND.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	201.147.471	229.007.511
Chi phí sửa chữa	-	77.831.919
Các khoản khác	1.218.169.505	909.030.988
Cộng	1.419.316.976	1.215.870.418
Dài hạn:		
Tiền thuê đất đóng 1 lần tại MB 66-68 HBT	13.765.308.480	14.071.204.224
Lợi thế thương mại	5.244.302.537	6.992.403.383
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.406.982.435	1.661.855.097
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	635.645.029	456.515.282
Các khoản khác	219.053.987	164.281.669
Cộng	21.271.292.468	23.346.259.655

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
The Chemours Company Singapore Pte Ltd	11.115.000.000	11.115.000.000	9.534.714.000	9.534.714.000
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	2.679.317.430	2.679.317.430	4.622.373.031	4.622.373.031
Phải trả các đối tượng khác (*)	27.043.598.260	27.043.598.260	7.358.593.322	7.358.593.322
Cộng	40.837.915.690	40.837.915.690	21.515.680.353	21.515.680.353

(*) Tại ngày 30/06/2023, mỗi khoản phải trả cho các đối tượng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là các khoản khách hàng ứng trước cho các dịch vụ tour và vé máy bay tại ngày 30/06/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2023		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	7.204.022.408	33.922.888.184	28.583.854.290	-	1.864.988.514
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.047.727.328	-	-	-	4.047.727.328	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	120.862.119	322.620.721	468.162.557	-	266.403.955
Các loại thuế khác	8.870.400	-	33.500.000	42.370.400	-	-
Cộng	4.056.597.728	7.324.884.527	34.279.008.905	29.094.387.247	4.047.727.328	2.131.392.469

4.14. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương và thưởng phải trả cho nhân viên tại ngày 30/06/2023.

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lữ hành	20.766.039.919	43.842.133.821
Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lưu trú	2.168.951.336	412.132.510
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	12.046.994.972	1.092.347.434
Cộng	34.981.986.227	45.346.613.765

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.16. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Doanh thu tour nhận trước	18.923.274.853	9.409.606.386
Nhận trước tiền cho thuê bất động sản (*)	1.006.626.216	1.006.626.216
Các doanh thu chưa thực hiện khác	88.758.066	283.475.241
Cộng	<u>20.018.659.135</u>	<u>10.699.707.843</u>
Dài hạn:		
Nhận trước tiền cho thuê bất động sản (*)	9.311.292.574	9.814.605.682

(*) Là khoản tiền nhận trước của Công ty Cổ phần Du lịch Tiến Lợi về việc thuê Tòa nhà văn phòng tại số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2033.

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	2.248.199.000	2.255.199.000
BHXX, BHTN, BHYT, KPCĐ	111.704.292	116.469.365
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.923.369.651	11.416.737.406
Cộng	<u>10.283.272.943</u>	<u>13.788.405.771</u>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	23.434.441.800	24.474.441.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	50.801.809.903	50.801.809.903	120.772.302.981	98.000.527.856	28.030.034.778	28.030.034.778

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Loại tiền	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	16.609.588.177	19.994.571.650	(a)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	34.192.221.726	8.035.463.128	(b)
Cộng		50.801.809.903	28.030.034.778	

a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"):

Hạn mức vay: 30.000.000.000 VND

Thời hạn vay: 11 tháng

Lãi suất: 8,7%/năm

Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tài sản đảm bảo:
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại số 70 Lý Tự Trọng, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Xe ô tô khách hiệu Thaco, biển kiểm soát 51B-255.45
 - Xe ô tô khách hiệu Thaco, biển kiểm soát 51B-254.68



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCB"):

Hạn mức vay: 35.000.000.000 VND

Thời hạn vay: 12 tháng

Lãi suất: 7,7% - 8,2%/năm

Mục đích vay: Vay vốn để bổ sung/tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo:

- Công trình có địa chỉ tại số 82-84 Calmette, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phần giá trị đầu tư tăng thêm gắn liền với tài sản, kể cả công trình, bộ phận được xây dựng thêm, nâng cấp, cải tạo, được mua gắn liền hoặc tọa lạc tại số 82-84 Calmette, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tất cả quyền sở hữu, lợi ích khác liên quan đến tài sản, kể cả quyền hợp đồng và quyền nhận tiền bảo hiểm của tài sản;
- Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định giá tài sản đảm bảo và tài sản hình thành từ tiền thu được đó.

Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo cho các khoản vay là 20.139.971.109 VND – Xem thêm Mục 4.7.

4.19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản dự phòng phải trả tiền thuê đất ước tính tăng thêm tại số 275A Phạm Ngũ Lão cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019 do chưa có thông báo đơn giá tiền thuê đất từ Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2022	250.000.000.000	(911.400.000)	4.635.810.142	(77.642.440.079)	176.081.970.063
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	7.889.552.361	7.889.552.361
Thù lao, quỹ hoạt động của HĐQT, BKS	-	-	-	(282.000.000)	(282.000.000)
Tại ngày 30/06/2022	250.000.000.000	(911.400.000)	4.635.810.142	(70.034.887.718)	183.689.522.424
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	10.727.575.192	10.727.575.192
Thù lao, quỹ hoạt động của HĐQT, BKS	-	-	-	(282.000.000)	(282.000.000)
Tại ngày 01/01/2023	250.000.000.000	(911.400.000)	4.635.810.142	(59.589.312.526)	194.135.097.616
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	12.632.518.119	12.632.518.119
Thù lao, quỹ hoạt động của HĐQT, BKS	-	-	-	(282.000.000)	(282.000.000)
Tại ngày 30/06/2023	250.000.000.000	(911.400.000)	4.635.810.142	(47.238.794.407)	206.485.615.735

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(43.400)	(43.400)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.956.600	24.956.600

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.20.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.632.518.119	7.889.552.361
Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.632.518.119	7.889.552.361
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	24.956.600	24.956.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	506	316

4.20.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.632.518.119	7.889.552.361
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.632.518.119	7.889.552.361
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	24.956.600	24.956.600
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.956.600	24.956.600
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	506	316

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
<u>Ngoại tệ các loại:</u>		
USD	4.037,67	488,25
EUR	1.330,83	1.335,64

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lữ hành	196.900.072.527	79.002.443.965
Doanh thu vé máy bay	79.311.322.847	65.961.005.019
Doanh thu nhà hàng, khách sạn	26.636.467.823	15.008.214.007
Doanh thu bán hàng hóa	59.606.217.761	116.612.534.147
Doanh thu cho thuê bất động sản	35.689.887.022	30.892.054.223
Cộng	398.143.967.980	307.476.251.361
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.33	962.909.910	30.713.505.038

Lý do tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này được thuyết minh tại Mục 1.4.

4.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản hoàn tiền vé máy bay và giảm giá tour trong kỳ.

4.24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn lữ hành	181.661.787.081	72.538.274.931
Giá vốn vé máy bay	69.918.742.123	58.173.032.350
Giá vốn nhà hàng, khách sạn	8.179.351.519	4.886.428.167
Giá vốn bán hàng hóa	58.522.596.445	115.062.127.989
Giá vốn cho thuê bất động sản	8.285.782.373	7.083.790.990
Cộng	326.568.259.541	257.743.654.427

Lý do tăng giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ kỳ này được thuyết minh tại Mục 1.4.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức được chia – Xem thêm Mục 4.33	1.624.875.000	-
Lãi chuyển nhượng vốn	530.640.000	-
Lãi tiền gửi	334.184.130	156.046.829
Chênh lệch tỷ giá	61.502.664	22.816.647
Chiết khấu thanh toán được hưởng	374.023.073	204.374.757
Cộng	2.925.224.867	383.238.233

4.26. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.750.000.000	1.130.000.000
Chi phí lãi vay	1.583.765.817	1.004.139.405
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.495.773	13.222.412
Cộng	3.335.261.590	2.147.361.817

4.27. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	14.290.309.706	8.953.745.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.348.873.228	8.957.946.990
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.878.496.715	2.829.822.858
Cộng	34.517.679.649	20.741.515.323

4.28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	9.317.892.693	6.005.246.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.508.798.680	6.165.859.155
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng)	(538.089.574)	587.836.540
Chi phí bằng tiền khác	5.160.094.724	2.030.235.795
Cộng	19.448.696.523	14.789.177.899

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.419.657.036	117.986.723.624
Chi phí nhân viên	25.176.196.899	15.974.300.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.204.993.890	2.521.952.835
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng	(538.089.574)	587.836.540
Chi phí khác	324.704.685.027	179.636.750.699
Cộng	415.967.443.278	316.707.564.282

4.30. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	120.772.302.981	59.496.087.300

4.31. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(98.000.527.856)	(61.374.783.800)

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.32. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Dịch vụ lữ hành
- Bán vé máy bay
- Dịch vụ nhà hàng, khách sạn
- Cho thuê bất động sản
- Bán hàng hoá

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dịch vụ lữ hành		Vé máy bay		Nhà hàng, khách sạn		Cho thuê bất động sản		Bán hàng hóa		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu														
Từ khách hàng bên ngoài	196.900	79.002	79.311	65.961	26.637	15.008	35.690	30.892	59.606	116.613	-	-	398.144	307.476
Giữa các bộ phận	13.025	4.452	48.779	17.530	-	-	-	-	-	-	(61.804)	(21.982)	-	-
Cộng	209.925	83.454	128.090	83.491	26.637	15.008	35.690	30.892	59.606	116.613	(61.804)	(21.982)	398.144	307.476
Kết quả kinh doanh														
Kết quả của bộ phận	15.184	6.464	4.730	3.407	18.457	10.122	27.404	23.808	1.084	1.550	-	-	66.859	45.351
Chi phí không phân bổ													(53.966)	(35.531)
Thu nhập tài chính													2.925	383
Chi phí tài chính													(3.335)	(2.147)
Thu nhập khác													184	172
Chi phí khác													(34)	(322)
Lợi nhuận trước thuế													12.633	7.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp													-	(17)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại													-	-
Lợi nhuận sau thuế													12.633	7.889

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dịch vụ lữ hành		Vé máy bay		Nhà hàng, khách sạn		Cho thuê bất động sản		Bán hàng hóa		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/23	Tại ngày 01/01/23	Tại ngày 30/06/23	Tại ngày 01/01/23	Tại ngày 30/06/23	Tại ngày 01/01/23	Tại ngày 30/06/23	Tại ngày 01/01/23	Tại ngày 30/06/23	Tại ngày 01/01/23	Tại ngày 30/06/23	Tại ngày 01/01/23
Tài sản của bộ phận	109.833	103.168	42.116	22.865	10.998	10.893	63.912	64.135	8.144	6.069	235.003	207.129
Tài sản không phân bổ											230.811	179.726
Tổng tài sản											465.814	386.855
Nợ phải trả của bộ phận	71.280	30.071	3.200	1.380	1.347	1.262	222	208	11.221	11.017	87.270	43.937
Nợ phải trả không phân bổ											172.058	148.783
Tổng nợ phải trả											259.328	192.720

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý là bộ phận thứ yếu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	TP.Hồ Chí Minh		TP.Hà Nội		TP.Đà Nẵng		TP.Cần Thơ		Vĩnh Long		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu														
Từ khách hàng bên ngoài	311.396	242.120	33.433	35.493	23.846	13.887	23.293	14.724	6.176	1.252	-	-	398.144	307.476
Giữa các bộ phận	61.804	21.982	-	-	-	-	-	-	-	-	(61.804)	(21.982)	-	-
Cộng	373.200	264.102	33.433	35.493	23.846	13.887	23.293	14.724	6.176	1.252	(61.804)	(21.982)	398.144	307.476
Tài sản cố định của bộ phận tại ngày 30/06	70.921	51.169	-	-	-	-	-	-	52	145	-	-	70.973	51.314
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.33. Thông tin về các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- | | |
|--|---------------------------------|
| 1. Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể |
| 2. Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan | Công ty liên kết |
| 3. Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique | Công ty liên kết |
| 4. Công ty TNHH Du lịch Bến Thành - Phú Xuân | Công ty liên kết |
| 5. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2023 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023 VND</u>
Phải thu thương mại – Xem thêm Mục 4.3:		
Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	83.250.000	83.250.000
	<u>Tại ngày 30/06/2023 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023 VND</u>

Phải thu khác – Xem thêm Mục 4.5:

Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	3.584.224.370	3.584.224.370
---	---------------	---------------

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ – Xem thêm Mục 4.22:		
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV	962.909.910	30.713.505.038
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>

Cổ tức được chia – Xem thêm Mục 4.25:

Công ty TNHH Du lịch Bến Thành - Phú Xuân	1.624.875.000	-
---	---------------	---

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND			Kỳ trước VND		
		Thù lao	Thu nhập	Cộng	Thù lao	Thu nhập	Cộng
Ông Hoàng Tâm Hoà	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	-	48.000.000	48.000.000	-	48.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên	Thành viên HĐQT / TGD	36.000.000	329.880.000	365.880.000	36.000.000	236.976.000	272.976.000
Bà Đặng Thị Thi Thanh	Thành viên HĐQT / Phó TGD	36.000.000	248.155.000	284.155.000	36.000.000	160.882.200	196.882.200
Ông Nguyễn Phước Bảo Anh	Thành viên HĐQT / Phó TGD	36.000.000	178.961.000	214.961.000	36.000.000	155.491.000	191.491.000
Ông Đặng Thanh Hải	Thành viên HĐQT/Phó TGD	36.000.000	-	36.000.000	36.000.000	-	36.000.000
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Phó TGD	-	212.380.000	212.380.000	-	16.297.000	16.297.000
Cộng		192.000.000	969.376.000	1.161.376.000	192.000.000	569.646.200	761.646.200

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

Địa chỉ: Số 70 Lý Tự Trọng, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.34. Thu nhập Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguyễn Minh Hùng	Trưởng ban	145.445.000	129.367.200
Thái Minh Duy	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Cộng		193.445.000	177.367.200

4.35. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 50 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	7.852.612.983	6.047.519.169

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Từ 1 năm trở xuống	15.705.225.966	12.095.038.338
Trên 1 năm đến 5 năm	31.410.451.932	24.190.076.676
Trên 5 năm	179.852.494.730	198.535.670.597
Cộng	226.968.172.628	234.820.785.611

4.36. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Nguyễn Văn Ngọc
Kế toán trưởng

Ngô Ngọc Trinh
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 95 /DLBT

V.v Giải trình biến động số liệu
BCTC 06 tháng năm 2023 so với
06 tháng năm 2022 đã kiểm toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính (BCTC) 06 tháng năm 2023 và 06 tháng năm 2022 đã kiểm toán

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành (Mã CK: BTV) giải trình sự biến động về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên BCTC 06 tháng năm 2023 so với BCTC 06 tháng năm 2022 đã được kiểm toán như sau:

Lợi nhuận trước thuế (LNTT) 06 tháng năm 2023 lãi 12.632.518.119VND, tăng 4.726.380.988VND, tương ứng tăng 60% so với 06 tháng năm 2022. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do:

- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ 06 tháng năm 2023 tăng 90.332.351.804VND, tương ứng tăng 30% so với 06 tháng năm 2022. Cụ thể:
 - o Doanh thu từ dịch vụ lữ hành tăng 149% so với kỳ trước;
 - o Doanh thu từ dịch vụ kinh doanh vé máy bay tăng 20% so với kỳ trước;
 - o Doanh thu từ dịch vụ nhà hàng, khách sạn tăng 77% so với kỳ trước.
- Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 21.507.746.690VND, tương ứng tăng 47% so với kỳ trước.
- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 2.541.986.634VND, tương ứng tăng 663% so với kỳ trước.

Công ty xin giải trình đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông nắm rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty.



NGUYỄN NGỌC HOÀI NGUYỄN

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Du Lịch Bến Thành thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC 6 tháng năm 2023

- BCTC 6 tháng năm 2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

- Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

- Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có Không

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



NGUYỄN NGỌC HOÀI NGUYÊN